

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌNH SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thanh Hóa, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Ủy viên
Ông Tạ Duy	Ủy viên
Ông Mai Viết Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Chương
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Số: 24/2015/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/03/2015 và được trình bày từ trang 05 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán số 169/2014/BC.KTTC - AASC.KT5 ngày 28/02/2014, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.



Vũ Bình Minh
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.275.264.463	147.543.362.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.807.327.221	6.071.988.999
1. Tiền	111	4	5.807.327.221	6.071.988.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		112.268.001.461	114.158.038.167
1. Phải thu của khách hàng	131	5	112.791.085.437	116.290.918.136
5. Các khoản phải thu khác	135		546.350.024	977.169.143
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.069.434.000)	(3.110.049.112)
IV. Hàng tồn kho	140	6	23.866.158.111	27.075.963.752
1. Hàng tồn kho	141		23.866.158.111	27.075.963.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		333.777.670	237.371.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	98.183.446
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		210.715.870	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		123.061.800	139.187.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.261.319.430	35.783.931.749
II. Tài sản cố định	220		24.743.409.730	32.593.444.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	24.599.372.062	31.924.206.518
- Nguyên giá	222		108.265.663.950	107.164.723.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.666.291.888)	(75.240.517.328)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		144.037.668	669.237.811
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.517.909.700	3.027.452.600
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	8	4.997.454.550	10.731.800.400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	9	(2.479.544.850)	(7.704.347.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	163.034.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	163.034.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.536.583.893	183.327.293.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

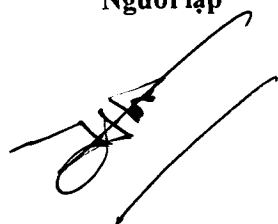
Mẫu B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

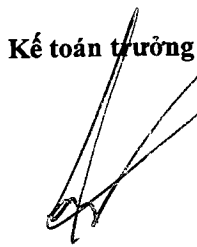
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.102.061.153	97.651.407.250
I. Nợ ngắn hạn	310		82.102.061.153	97.651.407.250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	38.800.000.000	46.527.965.000
2. Phải trả cho người bán	312		34.141.556.412	43.700.008.131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.417.761.865	1.491.968.948
5. Phải trả công nhân viên	315		5.208.764.921	3.841.190.852
6. Chi phí phải trả	316	12	1.306.331.625	940.711.844
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1.227.646.330	1.149.562.475
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		87.434.522.740	85.675.886.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	87.434.522.740	85.675.886.663
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.605.983.482	30.262.217.050
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.301.489.997	3.853.567.852
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.937.049.261	8.970.101.761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.536.583.893	183.327.293.913

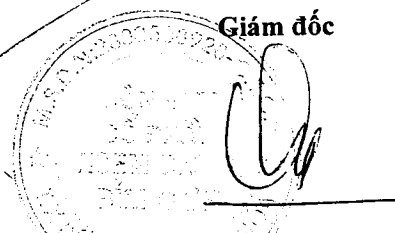
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		923.370.000	-
5. Ngoại tệ các loại + USD		95,00	100,88

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Mai Viết Dung

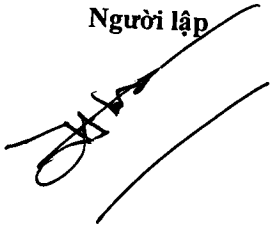
Giám đốc

Trần Văn Chương

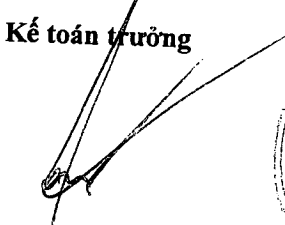
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

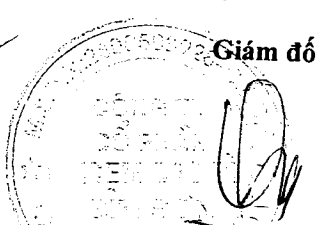
MẪU B 02 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	291.883.157.676	321.052.891.477
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	291.883.157.676	321.052.891.477
4. Giá vốn hàng bán	11	16	264.507.974.969	289.611.524.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.375.182.707	31.441.367.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		50.861.460	296.611.225
7. Chi phí tài chính	22	17	1.079.052.999	2.986.005.102
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.371.856.919	3.347.269.654
8. Chi phí bán hàng	24	18	3.538.867.605	4.145.204.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	12.321.596.629	12.882.201.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.486.526.934	11.724.567.290
11. Thu nhập khác	31		271.793.048	205.173.044
12. Chi phí khác	32		35.596.000	72.892.605
13. Lợi nhuận khác	40		236.197.048	132.280.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.722.723.982	11.856.847.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	2.414.295.042	2.960.548.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.308.428.940	8.896.299.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.186	2.341

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

 Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

 Mai Viết Dung

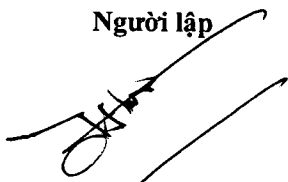
Giám đốc

 Trần Văn Chương

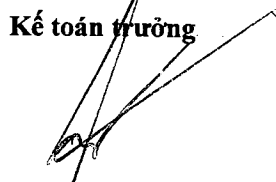
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

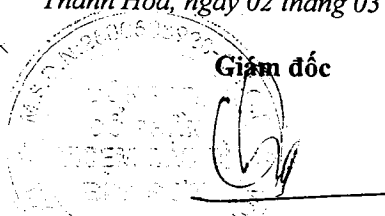
MẪU B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.722.723.982	11.856.847.729
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.082.271.063	8.948.916.307
- Các khoản dự phòng	03	(3.460.441.212)	(173.197.688)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75.919.460)	(98.006.187)
- Chi phí lãi vay	06	3.371.856.919	3.347.269.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.640.491.292	23.881.829.815
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.007.885.749	(10.226.683.964)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.209.805.641	(10.159.077.180)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(7.259.527.055)	(479.799.422)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12	163.034.820	(55.034.820)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.387.297.126)	(3.288.515.558)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.964.308.877)	(2.705.402.163)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	188.385.109
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.918.825.900)	(3.261.420.373)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>9.491.258.544</i>	<i>(6.105.718.556)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.247.014.282)	(5.480.647.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	55.395.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.861.460	284.471.405
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>1.768.444.678</i>	<i>(5.140.780.899)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	169.233.400.000	136.527.965.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(176.961.365.000)	(130.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.796.400.000)	(3.802.116.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(11.524.365.000)</i>	<i>2.725.849.000</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>(264.661.778)</i>	<i>(8.520.650.455)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	<i>6.071.988.999</i>	<i>14.592.639.454</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	<i>5.807.327.221</i>	<i>6.071.988.999</i>

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Mai Viết Dung

Giám đốc

Trần Văn Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn là công ty cổ phần hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/6/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 02 số 2800508928 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì từ nhựa, giấy);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy);
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán mới đã ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng (nếu có) của các hướng dẫn này để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty thực hiện tính và nộp thuế TNDN theo các quy định mới của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mới là 22% (năm 2013 là 25%).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do không có có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	663.078.900	420.610.000
Tiền gửi ngân hàng	5.144.248.321	5.651.378.999
Cộng	<u>5.807.327.221</u>	<u>6.071.988.999</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	2.722.247.370	1.876.547.370
Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	3.935.485.620	3.111.485.620
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.526.850.000	4.884.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	101.467.868.177	97.035.100.554
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.029.600.270	2.059.206.529
Phải thu các khách hàng khác	2.109.034.000	7.324.578.063
Cộng	<u>112.791.085.437</u>	<u>116.290.918.136</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.574.817.244	13.785.827.825
Công cụ, dụng cụ	104.252.990	114.081.971
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.491.887.237	6.070.312.295
Thành phẩm	5.695.200.640	7.105.741.661
Cộng	<u>23.866.158.111</u>	<u>27.075.963.752</u>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>23.866.158.111</u>	<u>27.075.963.752</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	20.826.782.613	79.836.457.694	6.060.741.357	440.742.182	107.164.723.846
Tăng trong năm	1.480.678.607	229.001.818	51.818.182	31.534.000	1.793.032.607
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.480.678.607	229.001.818	31.000.000	-	1.740.680.425
Mua sắm trong năm	-	-	-	31.534.000	31.534.000
Tăng khác	-	-	20.818.182	-	20.818.182
Giảm trong năm	306.352.017	385.740.486	-	-	692.092.503
Thanh lý	306.352.017	385.740.486	-	-	692.092.503
Tại ngày 31/12/2014	22.001.109.203	79.679.719.026	6.112.559.539	472.276.182	108.265.663.950
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	13.541.098.097	58.812.566.478	2.754.513.059	132.339.694	75.240.517.328
Khấu hao trong năm	1.738.029.043	6.450.489.701	813.474.399	80.277.920	9.082.271.063
Giảm trong năm	306.352.017	350.144.486	-	-	656.496.503
Thanh lý	306.352.017	350.144.486	-	-	656.496.503
Tại ngày 31/12/2014	14.972.775.123	64.912.911.693	3.567.987.458	212.617.614	83.666.291.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	7.285.684.516	21.023.891.216	3.306.228.298	308.402.488	31.924.206.518
Tại ngày 31/12/2014	7.028.334.080	14.766.807.333	2.544.572.081	259.658.568	24.599.372.062
Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng					
	6.686.472.247	36.218.003.722	1.505.671.474	67.264.545	44.477.411.988

Tại sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty đang được sử dụng để chấp cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn.

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn khác	4.997.454.550	10.731.800.400
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(2.479.544.850)	(7.704.347.800)
Cộng	2.517.909.700	3.027.452.600

9. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	176.400
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	413.000	497.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	193.500.000	292.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	3.861.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.278.000.000	1.872.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.007.631.850	1.393.674.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	-	285.000.000
Cộng	2.479.544.850	7.704.347.800

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	36.800.000.000	45.527.965.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	38.800.000.000	46.527.965.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	478.252.002	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.509.863	1.489.523.698
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.445.250
Cộng	1.417.761.865	1.491.968.948

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	43.313.889	58.754.096
Chi phí phải trả khác	1.263.017.736	881.957.748
Cộng	1.306.331.625	940.711.844

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	211.853.737
Bảo hiểm xã hội	715.392	-
Cổ tức phải trả	108.362.256	104.762.256
Các khoản phải trả khác	1.118.568.682	832.946.482
Cộng	1.227.646.330	1.149.562.475

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
						VND
Tại 01/01/2013	38.000.000.000	4.590.000.000	28.017.666.169	3.524.619.150	9.021.694.673	83.153.979.992
Tăng trong năm	-	-	2.244.550.881	328.948.702	9.004.299.090	11.577.798.673
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.279.221.439	8.279.221.439
Trích lập các quỹ	-	-	2.244.550.881	328.948.702	-	2.573.499.583
Tăng khác	-	-	-	-	725.077.651	725.077.651
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.055.892.002	9.055.892.002
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.221.694.673	5.221.694.673
Giảm khác	-	-	-	-	34.197.329	34.197.329
Tại 31/12/2013	38.000.000.000	4.590.000.000	30.262.217.050	3.853.567.852	8.970.101.761	85.675.886.663
Tăng trong kỳ	-	-	1.343.766.432	447.922.145	8.308.428.940	10.100.117.517
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.308.428.940	8.308.428.940
Trích lập các quỹ	-	-	1.343.766.432	447.922.145	-	1.791.688.577
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.341.481.440	8.341.481.440
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.479.221.440	4.479.221.440
Giảm khác	-	-	-	-	62.260.000	62.260.000
Tại 31/12/2014	38.000.000.000	4.590.000.000	31.605.983.482	4.301.489.997	8.937.049.261	87.434.522.740

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 194/NQ-BBBS đã thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 10%/năm, tương ứng với số tiền là 3,8 tỷ đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển số tiền là 1.343.766.432 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính số tiền là 447.922.144 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 2.237.532.863 đồng, trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty số tiền là 450.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	21.100.000.000	55,53%	21.100.000.000	55,53%
Cổ đông khác	16.900.000.000	44,47%	16.900.000.000	44,47%
Cộng	38.000.000.000	100,00%	38.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu thường	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu thường	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

15. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	289.972.284.236	319.038.663.130
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.910.873.440	2.014.228.347
Cộng	291.883.157.676	321.052.891.477
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	291.883.157.676	321.052.891.477

16. GIÁ VỐN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	264.225.235.085	289.467.946.885
Giá vốn khác	282.739.884	143.577.272
Cộng	264.507.974.969	289.611.524.157

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.371.856.919	3.347.269.654
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.343.196.100)	(363.414.800)
Chi phí tài chính khác	50.392.180	2.150.248
Cộng	1.079.052.999	2.986.005.102

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển vỏ bao	1.864.957.953	1.838.864.255
Chi phí bốc xếp vỏ bao	689.802.122	732.891.373
Chi phí bằng tiền khác	984.107.530	1.573.448.953
Cộng	3.538.867.605	4.145.204.581

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.495.675.861	5.627.101.400
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	657.512.683	800.099.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.512.414.531	1.939.489.277
Thuế, phí, lệ phí	338.546.080	351.964.562
Dự phòng/(Hoàn nhập)	(1.117.245.112)	190.217.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.502.534	832.207.008
Chi phí bằng tiền khác	3.621.190.052	3.141.122.285
Cộng	12.321.596.629	12.882.201.572

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	217.131.587.131	240.133.198.252
Chi phí nhân công	27.173.102.347	27.370.404.190
Chi phí khấu hao	10.673.973.632	12.319.641.029
Dự phòng/(Hoàn nhập)	(1.117.245.112)	190.217.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.046.884.649	21.212.377.586
Chi phí bằng tiền	9.294.804.257	9.034.314.308
Cộng	281.203.106.904	310.260.152.477

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.722.723.982	11.856.847.729
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	251.344.389	(14.653.172)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	16.000.000	219.066.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	267.344.389	204.412.828
Thu nhập chịu thuế	10.974.068.371	11.842.194.557
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.295.042	2.960.548.639

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.308.428.940	8.896.299.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.186	2.341

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	213.341.225.036	244.708.104.410
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	21.034.500.000	21.978.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	7.346.127.695	7.617.648.536
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	-	500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	318.032.211	164.639.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	1.812.535.455
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	437.824.737	323.261.103
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	39.708.000	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.110.000.000	2.110.000.000

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	95.345.028.737	97.035.100.554
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.785.100.000	4.884.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	6.365.000.000	6.365.000.000
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	122.000.861	156.413.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 -DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.807.327.221	6.071.988.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.798.502.015	113.400.433.088
Đầu tư dài hạn	2.517.909.700	3.027.452.600
Cộng	120.123.738.936	122.499.874.687
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	38.800.000.000	46.527.965.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.369.202.742	44.869.519.506
Chi phí phải trả	1.306.331.625	940.711.844
Cộng	75.475.534.367	92.338.196.350

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 1.069.434.000 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 3.110.049.112 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	38.800.000.000	-	38.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.369.202.742	-	35.369.202.742
Chi phí phải trả	1.306.331.625	-	1.306.331.625
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	46.527.965.000	-	46.527.965.000
Phải trả người bán và phải trả khác	44.869.519.506	-	44.869.519.506
Chi phí phải trả	940.711.844	-	940.711.844

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.807.327.221	-	5.807.327.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.798.502.015	-	111.798.502.015
Đầu tư dài hạn	2.517.909.700	-	2.517.909.700

Đầu tư dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 là đầu tư vào các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ban giám đốc Công ty đánh giá rằng có thể thanh lý các khoản đầu tư này tại bất kỳ thời điểm nào, do đó phân loại khoản đầu tư này là tài sản tài chính phi phái sinh có thời gian thanh khoản ngắn hạn.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước ngày 30/05/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể các thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2014		
		Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Tài sản				
Tài sản cố định hữu hình	221	31.230.420.037	31.924.206.518	693.786.481
Nguyên giá	222	106.402.321.119	107.164.723.846	762.402.727
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(75.171.901.082)	(75.240.517.328)	(68.616.246)
Chi phí trả trước dài hạn	261	54.000.000	163.034.820	109.034.820
Nguồn vốn				
Phải trả cho người bán	312	43.719.957.031	43.700.008.131	(19.948.900)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.286.276.398	1.491.968.948	205.692.550
Lợi nhuận chưa phân phối	420	8.353.024.110	8.970.101.761	617.077.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

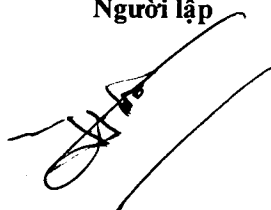
Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2013		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	321.052.891.477	321.052.891.477	-
Các khoản giảm trừ	02	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	321.052.891.477	321.052.891.477	-
Giá vốn hàng bán	11	289.611.524.157	289.611.524.157	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31.441.367.320	31.441.367.320	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	296.611.225	296.611.225	-
Chi phí tài chính	22	2.986.005.102	2.986.005.102	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.347.269.654	3.347.269.654	-
Chi phí bán hàng	24	4.145.204.581	4.145.204.581	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.685.022.873	12.882.201.572	802.821.301
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.921.745.989	11.724.567.290	(802.821.301)
Thu nhập khác	31	185.224.144	205.173.044	(19.948.900)
Chi phí khác	32	72.892.605	72.892.605	-
Lợi nhuận khác	40	112.331.539	132.280.439	(19.948.900)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.034.077.528	11.856.847.729	(822.770.201)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.754.856.089	2.960.548.639	(205.692.550)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	8.279.221.439	8.896.299.090	(617.077.651)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.179	2.341	(162)

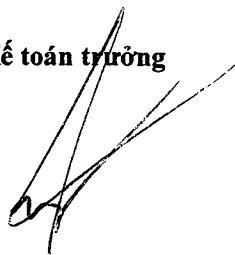
Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập



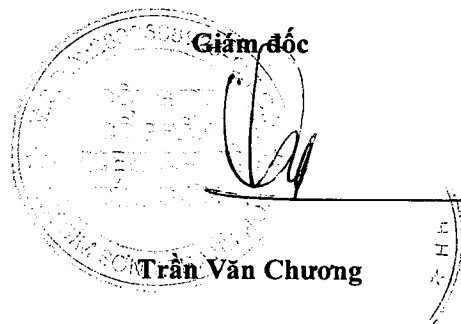
Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Viết Dung

Giám đốc



Trần Văn Chương